TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **149**/2025/DS - PT
Ngày: 31 – 7 - 2025
V/v "*Tranh chấp hợp đồng góp vốn và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền vay*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Hiếu

Các Thẩm phán: Ông Vũ Việt Dũng

Bà Trần Thị Bé

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Diễm, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng;

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng: Ông Huỳnh Mạnh - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong các ngày 25 tháng 7 và 31 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 198/2024/TLPT-DS ngày 19 tháng 11 năm 2024 về việc "*Tranh chấp hợp đồng góp vốn và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền vay*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 92/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng (nay là Tòa án Khu vực 4 – Đà Nẵng) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 84/2025/QĐ-PT ngày 17 tháng 02 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 112/2025/QĐ-PT ngày 17 tháng 3 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 190/2025/QĐ-PT ngày 16 tháng 4 năm 2025, Thông báo về việc mở lại phiên tòa Số: 448/TB–TA ngày 08 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Lê Thị Loan E**, sinh năm 1984; CCCD số 096184005033 cấp ngày 15/4/2024; Địa chỉ: Số A N, phường C, thành phố Đà Nẵng (phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng cũ).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lê Thị Q, sinh năm 2001, CCCD số 040301018639 và ông Lê Q1, sinh năm 1985, CCCD số 040085039157; Cùng địa chỉ: Số I đường N, phường H, thành phố Đà Nẵng (quận H, thành phố Đà Nẵng cũ); Địa chỉ liên hệ mới: Tầng B, Tòa nhà T, số H N, phường H, thành phố Đà Nẵng (phường P, quận H, thành phố Đà Nẵng cũ); Là người đại diện theo ủy quyền (theo Hợp đồng uỷ quyền lập ngày 08/5/2024 tại Văn phòng C). Có mặt

2. *Bị đơn:* Bà **Võ Thị Kim A**, sinh năm 1982; CCCD số 048182004683 cấp ngày 12/8/2021 và ông **Phùng Duy L**, sinh năm 1976, CCCD số: 048076005560 cấp ngày 12/8/2021; Cùng địa chỉ: Số A T, Khu B, thôn B, phường H, thành phố Đà Nẵng (xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng cũ).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Hoàng Thị D, sinh năm 2088, CCCD số 040188002680; Địa chỉ: Số A đường B, phường C, thành phố Đà Nẵng (phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng cũ); Là người đại diện theo ủy quyền (theo Hợp đồng uỷ quyền lập ngày 19/3/2025 tại Văn phòng C1). Có mặt

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thu H, thẻ Luật sư số: 17774/LS do L3 cấp ngày 15/12/2021; Luật sư của Văn phòng L4, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ. Có mặt

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông **Phạm Hữu H1**, sinh năm 1957, Hộ chiếu số N2259543 cấp ngày 12/10/2020; Địa chỉ: Số A N, phường C, thành phố Đà Nẵng (phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng cũ). Vắng mặt

4. Do có kháng cáo của nguyên đơn – bà Lê Thị Loan E và kháng cáo của bị đơn – bà Võ Thị Kim A, ông Phùng Duy L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 20/3/2024, đơn khởi kiện bổ sung ngày 22/4/2024, bản trình bày ý kiến, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị L1 Em và ông Lê Q1 người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Xuất phát từ sự quen biết, đồng thời biết ông Phùng Duy L và bà Võ Thị Kim A có đầu tư, mua bán bất động sản; khi được ông L và bà Kim A chào mời hợp tác hùn vốn mua bán bất động sản để kiếm lời, bà E có góp vốn cho ông L và bà Kim A như sau:

- Ngày 31/3/2022, bà E đồng ý góp số tiền 400.000.000 đồng để đặt cọc 03 lô đất số 450, 451, 452 tại L, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. (Số tiền này bà E cho ông L vay trước đó bằng tiền mặt, ngày 31/3/2022 vợ chồng bà A, bà E thỏa thuận

chuyển số tiền này thành tiền góp vốn). Sau đó ông L và bà Kim A đã chuyển lại cho bà E số tiền 100.000.000 đồng, bà E được thông báo đây là số tiền bán lô đất số 450; số tiền 300.000.000 đồng còn lại ông L thông báo với bà E do chưa bán được các lô 451, 452 nên chưa chuyển trả cho bà E. Tuy nhiên, bà E được biết các lô đất số 451, 452 đã được ông L, bà Kim A chuyển nhượng cho người khác nhưng vợ chồng bà A không hoàn trả lại tiền bà E đã góp vốn.

- Ngày 25/4/2022, bà E và vợ chồng bà Kim A thỏa thuận góp vốn mua lô đất số 17 phân khu B Khu tái định cư L, chủ đất ông Nguyễn Phan Đ, hai bên lập Hợp đồng góp vốn mua đất, hợp đồng được bà Kim A và bà E ký kết. Bà E góp 400.000.000 đồng, số tiền này bà E giao bằng tiền mặt cho bà Kim A và ông L. Sau ký kết Hợp đồng góp vốn với bà Kim A, thửa đất này cho đến nay theo ông L, bà A thông báo chưa hoàn tất thủ tục thuế nên chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên theo bà E được biết thửa đất này đã được ông L, bà Kim A chuyển nhượng ngày 20 tháng 3 năm 2023 nhưng vợ chồng bà A không hoàn trả lại tiền góp vốn cho bà E.

- Khoảng đầu tháng 3 năm 2022, bà E và ông L, bà Kim A có thỏa thuận góp vốn để mua thửa đất số 279, tờ bản đồ số 07; địa chỉ: Lô E đường V, KDC cầu C, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng; lô đất trị giá: 2.515.000.000 đồng, bà Kim A, ông L góp số tiền: 1.015.000.000 đồng; bà E góp số tiền là 1.500.000.000 đồng. Tiền được bà E chuyển từ tài khoản số: 0191000337233 tại ngân hàng V cho các số tài khoản do bà Kim A chỉ định gồm: Phùng Thị Mỹ H2, STK: 2005152352552, số tiền 600.000.000 đồng, chuyển ngày 30/3/2022, được thể hiện theo sao kê tài khoản ngân hàng của bà E ngày 05/9/2023 số CIF: 1297675; bà Võ Thị Kim A, STK: 2005111149999, số tiền 150.000.000 đồng, chuyển ngày 30/3/2022, được thể hiện theo sao kê tài tài khoản ngân hàng của bà E ngày 05/9/2023 số CIF: 1297675; ông Nguyễn Bá Đ1, STK: 19029033971027, số tiền 750.000.000 đồng, chuyển ngày 25/4/2022, được thể hiện theo sao kê tài khoản ngân hàng của bà E ngày 05/9/2023, số CIF: 1297675 tại ngân hàng V, phòng G (có sao kê tài khoản kèm theo).

Đến ngày 25/4/2022, bà E thấy việc góp vốn này chưa được lập thành văn bản nên bà E yêu cầu bà Kim A, ông L phải lập và ký kết Hợp đồng về việc góp vốn để mua đất thửa đất số 279, tờ bản đồ số 07; địa chỉ: Lô E đường V, hợp đồng được bà E và bà Kim A ký kết.

Sau đó ông L và bà Kim A đã chuyển nhượng thửa đất này, nhưng ông L, bà A không chuyển trả tiền góp vốn và lợi nhuận cho bà E mà thông báo rằng bên nhận chuyển nhượng chưa trả tiền do chưa được ngân hàng giải ngân. Theo tìm hiểu của bà E thì bên nhận chuyển nhượng được ngân hàng giải ngân từ 05/4/2023.

- Cùng với thỏa thuận góp vốn thì bà E có cho ông Phùng Duy L, bà Võ Thị Kim A vay các khoản tiền sau:

+ Ngày 07/11/2022 ông L, bà Kim A vay của bà E số tiền 800.000.000 đồng, để nộp tiền thuế đất lô số 06, 07 tên Đinh Đ2, thời hạn vay đến ngày 07/02/2023. Hai bên có lập giấy vay tiền và bà E đã chuyển toàn bộ số tiền này vào tài khoản của ông L (số tài khoản: 2005207000473 tại Ngân hàng N1), từ tài khoản của bà E (số tài khoản: 0191000337233, tại Ngân hàng V), thể hiện tại các chứng từ giao dịch số: 071122.5071022491, ngày 07/11/2022, số tiền 400.000.000 đồng và chứng từ giao dịch số: 071122.5071025631, ngày 07/11/2022, số tiền 400.000.000 đồng (có chứng từ kèm theo).

+ Ngày 02/12/2022, bà E tiếp tục cho ông L vay số tiền 412.779.000 đồng để ông L, bà A nộp thuế lô đất số 19, tên Đinh Đ2, số tiền này bà E chuyển thành 2 lần cụ thể như sau:

Số tiền 402.779.000 đồng bà E đã chuyển vào tài khoản số: 2005207000473 tại Ngân hàng N1 đứng tên ông L, thể hiện tại chứng từ giao dịch số 12020097000031, ngày 02/12/2022;

Số tiền 10.000.000 đồng chuyển vào tài khoản số: 2008989898989 chủ tài khoản Lê Văn P do bà Kim A chỉ định, thể hiện theo chứng từ số: 12033163000569, ngày 03/12/2022. (có chứng từ kèm theo).

Khi vay tiền ông L và bà Kim A có chuyển cho bà E 03 phiếu nhận và trả kết quả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các lô 06, 07, 19 của Ban giải phóng mặt bằng, UBND huyện H mang tên ông Đinh D1 để làm tin về việc sử dụng tiền vay đúng mục đích và cam kết sau khi nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sẽ chuyển nhượng đất để trả lại tiền vay cho bà E. Tuy nhiên, cho đến nay ông L, bà Kim A vẫn không trả lại số tiền góp vốn và số tiền vay cho bà E.

Như vậy, tổng số tiền ông Phùng Duy L và bà Võ Thị Kim A đã nhận góp vốn và vay của bà L1 Em là: 3.412.779.000đ (ba tỷ, bốn trăm mười hai triệu, bảy trăm bảy mươi chín nghìn đồng), trong đó: số tiền vay đến hạn là: 1.212.779.000 đồng (ngày 07/11/2022 cho vay số tiền: 800.000.000 đồng, ngày 02/12/2022 cho vay số tiền: 412.779.000 đồng) và số tiền góp vốn là: 2.200.000.000 đồng (ngày 31/3/2022 góp vốn số tiền: 300.000.000 đồng; ngày 25/4/2022 góp vốn số tiền: 1.900.000.000 đồng).

- Nay bà L1 Em khởi kiện ông Phùng Duy L và bà Võ Thị Kim A trả số tiền gốc 3.412.779.000 đồng và tiền lãi cụ thể như sau:

+ Đối với số tiền góp vốn: 2.200.000.000 đồng; trong đó: số tiền góp vốn 300.000.000 đồng và 400.000.000 đồng, nguyên đơn xin rút lại yêu cầu trả tiền lãi, chỉ còn yêu cầu trả tiền gốc; số tiền góp vốn 1.500.000.000 đồng, đề nghị trả tiền gốc và lãi với lãi suất 10%/năm tính từ ngày 06/4/2023 đến ngày 30/9/2024 là

220.684.931 đồng. Tổng số tiền gốc và tiền lãi góp vốn ông L và bà Kim A phải trả cho bà L1 Em là 2.420.684.931 đồng.

+ Đối với số tiền vay: 1.212.779.000 đồng, trong đó: số tiền vay 800.000.000 đồng đề nghị trả tiền lãi với lãi suất 10%/năm, tính từ ngày 08/02/2023 đến ngày 30/9/2024 là 130.191.797 đồng; số tiền vay 412.779.000 đồng đề nghị trả tiền lãi với lãi suất 10%/năm, tính từ ngày 01/4/2023 đến ngày 30/9/2024 là 61.294.853 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi tiền vay ông L và bà Kim A phải trả cho bà L1 Em là 1.404.265.650 đồng.

Tổng số tiền gốc, lãi bà Lê Thị L1 Em yêu cầu bà Võ Thị Kim A và ông Phùng Duy L phải trả là: 3.824.950.581đ (ba tỷ, tám trăm hai mươi bốn triệu, chín trăm năm mươi ngàn, năm trăm tám mốt đồng); trong đó, tiền gốc là 3.412.779.000 đồng và tiền lãi là 412.171.581 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, đại diện nguyên đơn có ý kiến như sau:

Ngày 15/4/2022, bà E có nhận chuyển nhượng nhà và đất tại thửa đất số 729 tờ bản đồ số 21 L, xã H, huyện H của ông Trần Văn T với số tiền 1.100.000.000 đồng, công chứng tại Văn phòng C1, địa chỉ: số B đường P, quận C, thành phố Đà Nẵng, số công chứng 1379 quyển số 01/2022TP/CC-SCC/HĐGD ngày 15/4/2022; bà E chưa thực hiện thủ tục đăng ký biến động sang tên, sau đó bà E có thỏa thuận với ông L và bà Kim A để ông L, bà Kim A tìm khách bán lại kiếm lời, lợi nhuận chia đôi.

Khi ông L, bà Kim A tìm được khách đã nhận tiền của khách với số tiền 1.400.000.000 đồng để bán nhà cho khách nhưng không thông báo cho bà E, không trả tiền cho bà E. Trong khi trên thực tế nhà và đất là của bà E, sau khi bà E phát hiện ra sự việc và người mua đất nhà biết được ông L, bà Kim A không phải là chủ sử dụng nhà đất tại thửa trên nên đã dọa tố cáo ông L, bà Kim A tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản thì, ông L bà Kim A đến xin bà E, thuyết phục bà E hủy hợp đồng chuyển nhượng giữa bà E và ông Trần Văn T, nhờ ông Trần Văn T ký lại Hợp đồng chuyển nhượng cho khách của ông L, bà Kim A.

Vì chỗ quen biết và hợp tác làm ăn lâu nên bà E đã đồng ý, sau khi chuyển nhượng nhà đất tại thửa đất số 729 cho khách của ông L và bà Kim A, bà E có nhận chuyển nhượng của ông L và bà Kim A lô đất số 15, tờ bản đồ số 21 Khu B thuộc tái định cư Lệ Sơn 1 được công chứng tại Văn phòng C1 để cấn trừ việc ông L, bà A bán nhà đất của bà E tại thửa đất số 729.

Sau đó, ông L và bà Kim A tiếp tục xin bà E và thuyết phục bà E với lý do, vì hiện tại đang gặp khó khăn nên xin bà E hủy hợp đồng chuyển nhượng lô đất số 15, tờ bản đồ số 21 Khu B (thửa đất số 1403) thuộc khu tái định cư Lệ Sơn 1 được công chứng tại Văn phòng C1 để vợ chồng bà A vay vốn ngân hàng, thì bà E đồng ý, vì

thế hợp đồng chuyển nhượng lô đất số 15, tờ bản đồ số 21 Khu B thuộc tái định cư L, tại Văn phòng C1 đã bị hủy.

Sau nhiều lần bà E yêu cầu ông L, bà Kim A trả lại bà E số tiền mà ông L và bà Kim A đã bán nhà và đất của bà E tại thửa đất số 729, tờ bản đồ số 21 L, xã H, huyện H, thì ông L, bà Kim A đã đề nghị chuyển nhượng cho bà E lô đất số 949, tờ bản đồ số 24, địa chỉ thửa đất thôn L, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng đứng tên ông Đặng Quang T1 để cấn trừ số tiền mà ông L và bà Kim A bán nhà và đất của bà E tại thửa đất số 729 nói trên. Hoàn toàn không có việc ông L, bà Kim A chuyển nhượng cho bà E lô đất số 949, tờ bản đồ số 24, địa chỉ thửa đất thôn L, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng và lô đất số 15, tờ bản đồ số 21 Khu B thuộc tái định cư L để cần trừ số tiền bà E đã cho vợ chồng ông L, bà Kim A vay 1.212.779.000 đồng.

Trước đây bà E có đơn tố cáo ông L và bà Kim A đến cơ quan điều tra, tuy nhiên sau đó ông L và bà Kim A có thỏa thuận để trả lại tiền cho bà L1 Em nên bà L1 Em rút đơn tố cáo, chứ không phải cơ quan điều tra chứng minh tố cáo của bà E không đúng như ông L, bà Kim A trình bày. Nhưng sau khi rút đơn tố cáo đến nay ông L và bà Kim A vẫn không trả lại tiền cho bà E nên bà E đã khởi kiện.

Đối với số tiền 80.000.000 đồng, ông L và bà Kim A góp vốn để bà E nhận chuyển nhượng lô đất số 333, tờ bản đồ số 24 tại thôn N, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Hiện tại lô đất nói trên vẫn đứng tên bà E, trước đây bà E và ông L, bà L1 Em thỏa thuận lúc nào bà E chuyển nhượng được thửa đất này thì bà E sẽ trả lại tiền góp vốn cho ông L, bà Kim A theo hướng có lãi cùng chia với tỷ lệ góp vốn, nếu lỗ thì trả lại tiền góp vốn trừ đi phần lỗ theo tỷ lệ góp vốn. Vì bà E chưa chuyển nhượng được nhà đất trên nên bà E chưa trả lại tiền góp vốn cho ông L và bà Kim A là hoàn toàn đúng thỏa thuận nên không đồng ý với yêu cầu độc lập của bị đơn.

Đối với số tiền 43.000.000 đồng ông L và bà Kim A cho rằng đã bỏ ra để sửa nhà tại thửa 333 là hoàn toàn không có căn cứ nên không chấp nhận.

** Ông Nguyễn Phúc T2 là người đại diện của bị đơn bà Võ Thị Kim A và ông Phùng Duy L trình bày:*

Nguyên trước đây giữa vợ chồng ông Phùng Duy L, bà Võ Thị Kim A (sau đây gọi tắt: vợ chồng bà A) với bà Lê Thị L1 Em nhiều lần chung tiền để mua đất. Việc kinh doanh có lúc thuận lợi, khó khăn các bên đều phải có trách nhiệm chung. Bà A, ông L thừa nhận có nhận tiền góp vốn của bà E với số tiền là 1.500.000.000 đ (một tỷ năm trăm triệu đồng) để mua thửa đất số 279, tờ bản đồ số 07; địa chỉ: Lô E đường V, KDC cầu C, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng; lô đất trị giá: 2.515.000.000 đồng, vợ chồng bà A góp số tiền: 1.015.000.000đ (một tỷ không trăm mười lăm triệu đồng). Khi việc giao dịch gặp trở ngại nên vợ chồng bà A đã thỏa thuận, vợ chồng bà A chuyển nhượng cho bà E thửa đất số 15, tờ bản đồ số 21 khu B thuộc tái định cư L, xã H. Tuy nhiên, sau đó vợ chồng bà A bán được thửa đất số

279, tờ bản đồ số 07; địa chỉ: Lô E đường V, KDC cầu C, xã H với giá: 2.450.000.000đ (hai tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng) thì vợ chồng bà A đã chia cho bà E số tiền 1.350.000.000đ (một tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng) và bà E đã hủy hợp đồng chuyển nhượng, trả lại Giấy chứng nhận thửa đất số 15, tờ bản đồ số 21 khu B thuộc tái định cư L, xã H. Như vậy, việc góp vốn này các bên đã thực hiện xong nghĩa vụ, hai bên đã chấm dứt thỏa thuận góp vốn.

Đối với số tiền 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng) để mua lô đất số 17, tờ bản đồ số B2-12 tại L, xã H của ông Nguyễn Phan Đ, vợ chồng bà A xác định do bà E tự thực hiện giao dịch, vợ chồng bà A chỉ là người đưa đi đặt cọc, còn số tiền 400.000.000 đồng là của bà E tự đặt cọc với người bán đất, không liên quan gì đến vợ chồng bà A.

Đối với số tiền góp vốn 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) mua các lô đất 450, 451, 452 tại L, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, thực chất bà E đưa cho vợ chồng bà A số tiền 400.000.000 đồng để đặt cọc 03 lô đất trên. Vợ chồng bà A đã đặt cọc, giao tiền cho người bán và đã giao giấy tờ đặt cọc cho bà E. Bà E sau đó đã chuyển nhượng 01 lô đất 450 tại L, xã H, huyện H cho người khác để nhận lại số tiền 100.000.000 đồng, còn lại số tiền 300.000.000 đồng như trên. Do đến hạn công chứng mà bà E không có tiền thanh toán chuyển nhượng nên bà E bị mất số tiền cọc 300.000.000 đồng. Vậy, số tiền này không liên quan gì đến vợ chồng bà A.

Về khoản tiền vay của bà E: Bà Võ Thị Kim A và ông Phùng Duy L xác nhận có vay của bà Lê Thị L1 Em tổng số tiền vay 1.212.779.000đ (một tỷ, hai trăm mười hai triệu, bảy trăm bảy chín ngàn đồng), cụ thể như sau: Hai lần chuyển khoản cụ thể: lần 1: 400.000.000 đồng, lần 2: 400.000.000 đồng cùng ngày 07/11/2022 tại V – chi nhánh C2, sau đó được viết lại tại Giấy vay tiền ghi ngày 7/11/2022, tổng số tiền 800.000.000 đồng. Lần 3: 402.779.000 đồng ngày 02/12/2022 chuyển khoản qua A1 – chi nhánh quận C, Nam Đ. Lần 4 là 10.000.000 đồng chuyển khoản qua A1 – Chi nhánh quận C, Nam Đ ngày 03/12/2022 để thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lô 6, 7 B2.12, Khu tái định cư L 1 của bà E. Sau khi vay tiền do không có tiền mặt nên giữa vợ chồng bà A và bà E thỏa thuận, vợ chồng bà A giao cho bà E lô đất số 949, tờ bản đồ số 24, địa chỉ thừa đất thôn L, xã H, huyện H, TP Đà Nẵng và đã được công chứng tại Văn phòng C3. Nên vợ chồng bà A không còn nợ nần gì bà E.

Trước đây, bà Loan E đã làm đơn tố cáo vợ chồng bà A về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tuy nhiên, sau khi tiến hành kiểm tra, xác minh và làm rõ các tài liệu chứng minh tố cáo của bà E là không đúng. Hiện nay bà Lê Thị L1 Em khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà A phải trả lại tiền góp vốn 2.200.000.000 đồng, tiền vay 1.212.779.000 đồng và tiền lãi là hoàn toàn không có căn cứ. Vì vậy, đề nghị Tòa án xem xét bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về yêu cầu phản tố:

Trong quá trình chung tiền mua đất, ngày 15/7/2022 vợ chồng bà A với bà E mua thửa đất số 333, tờ bản đồ số 24, thôn N, xã H, huyện H, Tp Đà Nẵng. Bà E góp 1.190.000.000đ (một tỷ một trăm chín mươi triệu đồng), vợ chồng bà A góp 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng) và tiền sửa nhà là: 43.000.000đ (bốn mươi ba triệu đồng); tổng cộng là 123.000.000đ (một trăm hai mươi ba triệu đồng). Sau khi bán đất đến nay bà E vẫn không trả lại tiền cho vợ chồng bà A.

Nay vợ chồng bà A yêu cầu phản tố, đề nghị Tòa án nhân huyện H giải quyết, buộc bà Lê Thị L1 Em trả lại số tiền góp vốn và sửa nhà với trị giá 123.000.000đ (một trăm hai mươi ba triệu đồng); trong đó, tiền góp vốn mua đất nhà là 80.000.000 đồng và tiền góp sửa nhà là 43.000.000 đồng tại thửa đất số 333, tờ bản đồ số 24 thuộc thôn N, xã H, huyện H, TP.Đà Nẵng.

** Ông Phạm Hữu H1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã có bản trình bày:*

Ông Phạm Hữu H1 xác định, ông là chồng của bà Lê Thị Loan E. Xuất phát từ sự quen biết, đồng thời biết ông Phùng Duy L và bà Võ Thị Kim A có đầu tư, mua bán bất động sản; khi được ông L và bà Kim A chào mời hợp tác hùn vốn mua bán bất động sản để kiếm lời, bà E có góp vốn cho ông Phùng Duy L và bà Võ Thị Kim A như sau: Ngày 31/3/2022, bà E góp 400.000.000 đồng để đặt cọc 03 lô đất số 450, 451, 452 tại L, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Sau đó ông L và bà Kim A đã chuyển lại cho bà E số tiền 100.000.000 đồng, bà E được thông báo đây là số tiền bán lô đất số 450; số tiền 300.000.000 đồng còn lại do chưa bán được các lô 451, 452 nên chưa chuyển trả cho bà E. Bà E được biết các lô đất số 451, 452 đã được ông L, bà Kim A chuyển nhượng cho người khác. Ngày 25/4/2022, bà E và bà Kim A, ông L thỏa thuận góp vốn mua lô đất số 17 phân khu B Khu tái định cư L, chủ đất ông Nguyễn Phan Đ, hai bên lập Hợp đồng góp vốn mua đất, hợp đồng được bà Kim A và bà E ký kết. Bà E góp 400.000.000 đồng, thửa đất này cho đến nay theo ông L, bà A thông báo rằng chưa hoàn tất thủ tục thuế nên chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cùng ngày 25/4/2022 bà E và bà Kim A, ông L thỏa thuận ký kết Hợp đồng góp vốn để mua thửa đất số 279, tờ bản đồ số 07; địa chỉ: Lô E đường V, KDC cầu C, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, lô đất trị giá: 2.515.000.000 đồng; bà Kim A, ông L góp số tiền: 1.015.000.000 đồng, bà E góp số tiền là 1.500.000.000 đồng. Tiền được chuyển vào các số tài khoản do bà Kim A chỉ định gồm: Phùng Thị Mỹ H2, STK: 2005152352552, số tiền 600.000.000 đồng; Võ Thị Kim A, STK: 2005111149999, số tiền 150.000.000 đồng; Nguyễn Bá Đ1, STK: 19029033971027, số tiền 750.000.000 đồng.

Sau đó, ông L và bà Kim A đã chuyển nhượng thửa đất 279, nhưng không chuyển trả tiền góp vốn và lợi nhuận cho bà E mà thông báo là bên nhận chuyển nhượng chưa trả tiền do chưa được ngân hàng giải ngân; theo tìm hiểu của bà E thì bên nhận chuyển nhượng được ngân hàng giải ngân từ tháng 3/2023. Ngày 07/11/2022 ông L, bà Kim A vay của bà E số tiền 800.000.000 đồng, để nộp tiền

thuế đất lô số 06, 07 đứng tên Đinh Đương, thời hạn vay đến ngày 07/02/2023, có lập giấy vay tiền, bà E đã chuyển số tiền trên vào tài khoản của ông L. Ngày 02/12/2022 bà E tiếp tục cho ông L vay số tiền 412.779.000 đồng để ông L, bà A nộp thuế lô đất số 19, đứng tên Đinh Đ2, có xác nhận nhận tiền của ông L bằng tin nhắn; trong đó, số tiền 402.779.000 đồng được chuyển vào tài khoản ông L, số tiền 10.000.000 đồng chuyển cho STK: 2008989898989 chủ tài khoản Lê Văn P do ông L chỉ định.

Khi vay tiền, ông L và bà Kim A có chuyển cho bà E 03 phiếu nhận và trả kết quả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các lô 06, 07, 19 của Ban giải phóng mặt bằng - UBND huyện H mang tên ông Đinh D1 để làm tin về việc sử dụng tiền vay đúng mục đích và cam kết sau khi nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ chuyển nhượng đất để trả lại tiền vay cho bà E. Tuy nhiên, cho đến nay ông L, bà Kim A vẫn không trả lại số tiền góp vốn và số tiền vay cho bà L1 Em.

Tổng số tiền mà ông Phùng Duy L và bà Võ Thị Kim A đã nhận góp vốn và vay của bà L1 Em là: 3.412.779.000đ (ba tỷ, bốn trăm mười hai triệu, bảy trăm, bảy chín nghìn đồng); trong đó: Số tiền vay là: 1.212.779.000 đồng (ngày 07/11/2022 cho vay số tiền: 800.000.000 đồng, ngày 02/12/2022 cho vay số tiền: 412.779.000 đồng) và số tiền góp vốn là: 2.200.000.000 đồng (ngày 31/3/2022 góp vốn số tiền: 300.000.000 đồng, ngày 25/4/2022 góp vốn số tiền: 1.900.000.000 đồng). Bà Loan E đã khởi kiện ông Phùng Duy L và bà Võ Thị Kim A, yêu cầu Tòa án buộc ông L và bà Kim A trả lại tiền cho bà E.

Việc bà Lê Thị L1 Em góp vốn và cho ông Phùng Duy L, bà Võ Thị Kim A vay tiền là tiền của một mình bà Loan E, là việc riêng của bà E, không liên quan đến ông H1. Vì vậy ông H1 xác định, ông không liên quan gì đến vụ án nên việc tham gia giải quyết vụ án là không cần thiết, ông H1 không có ý kiến gì đối với việc giải quyết của Tòa án. Đồng thời, xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án của Tòa án.

** Với nội dung vụ án như trên, Bản án dân sự sơ thẩm số: 92/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Đà Nẵng) quyết định:*

Căn cư:

- Điều 280, 357, 468, 504 , 506, 507, 409, 512 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 147; điểm c khoản 1 Điều 217; khoản 2 Điều 227; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L1 Em về việc "Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền" đối với bị đơn ông Phùng Duy L và bà Võ Thị Kim A.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi của bà Lê Thị L1 Em về việc "Tranh chấp hợp đồng góp vốn" đối với bị đơn ông Phùng Duy L và bà Võ Thị Kim A.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Võ Thị Kim A và ông Phùng Duy L về việc buộc nguyên đơn bà Lê Thị L1 Em trả lại số tiền góp vốn 123.000.000đ (một trăm hai mươi ba triệu đồng).

4. Đình chỉ phần yêu cầu tiền lãi phát sinh từ số tiền góp vốn 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) và 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng) của nguyên đơn bà Lê Thị L1 Em đối với bị đơn bà Võ Thị Kim A và ông Phùng Duy L.

Tuyên xử:

1. Buộc ông Phùng Duy L và bà Võ Thị Kim A có trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị L1 Em số tiền vay 1.404.265.650đ (một tỷ, bốn trăm lẻ bốn triệu, hai trăm sáu mươi lăm ngàn, sáu trăm năm mươi đồng); trong đó, tiền gốc vay là 1.212.779.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 30/9/2024 là 191.486.650 đồng.

2. Buộc ông Phùng Duy L và bà Võ Thị Kim A có trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị L1 Em số tiền góp vốn là 2.070.684.931đ (hai tỷ, không trăm bảy mươi triệu, sáu trăm tám mươi tư ngàn, chín trăm ba mốt đồng); trong đó, tiền gốc góp vốn là 1.850.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 30/9/2024 là 220.684.931 đồng.

Tổng số tiền bị đơn bà A và ông L cùng phải trả cho bà L1 Em là 3.474.950.581đ (ba tỷ, bốn trăm bảy mươi bốn triệu, chín trăm năm mươi ngàn, năm trăm tám mốt đồng); trong đó, tiền gốc là 3.062.779.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 30/9/2024 là 412.171.581 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành, thì còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng số tiền chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí, quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án dân sự của các bên đương sự.

* Cùng ngày 14 tháng 10 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang nhận được đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị L1 Em và bị đơn bà Võ Thị Kim A

và ông Phùng Duy L đối với Bản án sơ thẩm số: 92/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang.

- Nguyên đơn bà Lê Thị Loan E kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm đối với phần không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà, bao gồm: 300.000.000đ tiền góp vốn ngày 31/3/2022, 400.000.000đ góp vốn ngày 25/4/2022.

- Bị đơn bà Võ Thị Kim A và ông Phùng Duy L đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Lê Thị Loan E và bị đơn bà Võ Thị Kim A và ông Phùng Duy L đều giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Các bên không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm.

Về nội dung vụ án: Bản án sơ thẩm tuyên buộc bà Võ Thị Kim A và ông Phùng Duy L phải trả cho bà Lê Thị L1 Em số tiền 3.474.950.581đ (Ba tỷ, bốn trăm bảy mươi bốn triệu, chín trăm năm mươi ngàn, năm trăm tám mốt đồng); trong đó, tiền gốc là 3.062.779.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 30/9/2024 là 412.171.58 đồng là có căn cứ. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm đại diện hợp pháp của bà Lê Thị L1 Em xác nhận, sau khi tố cáo đến Cơ quan CSĐT Công an thành phố Đ bà Võ Thị Kim A có trả cho bà L1 Em được 300.000.000đồng, do đó đề nghị trừ khoản tiền này vào số tiền buộc bà Kim A ông L phải trả cho bà Loan E.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thời hạn, nội dung kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn: Ngày 30 tháng 9 năm 2024 Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm, cùng ngày tuyên Bản án số: 92/2024/DS-ST. Ông Lê Q1 là đại diện hợp pháp của nguyên đơn Lê Thị Loan E và bị đơn bà Võ Thị Kim A và ông Nguyễn Phúc T2 là người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Kim A và ông Phùng Duy L tham gia phiên tòa và có mặt khi tuyên án. Cùng ngày 14 tháng 10 năm 2024, nguyên đơn bà Lê Thị L1 Em có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, bị đơn bà Võ Thị Kim A và ông Phùng Duy L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là đảm bảo theo các Điều 271, 272, 273, 276 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được thụ lý giải quyết theo thủ tục xét xử phúc thẩm.

[2] Xét đồng thời kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị L1 Em và bị đơn bà Võ Thị Kim A và ông Phùng Duy L:

[2.1] Về số tiền vay 1.212.779.000đ (một tỷ, hai trăm mười hai triệu, bảy trăm

bảy mươi chín ngàn đồng.

[2.1.1] Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Kim A, ông Phùng Duy L và đại diện hợp pháp của bị đơn xác nhận có vay của bà Võ Thị L2 Em số tiền 1.212.779.000đ (800.000.000đ theo Giấy vay tiền ngày 7/11/2022 và 402.779.000đ chuyển khoản cho ông L vào ngày 02/12/2022 và 10.000.000đ chuyển khoản vào tài khoản ông P theo chỉ định của bà Kim A vào 03/12/2022) như nguyên đơn bà Lê Thị L1 Em trình bày. Nhưng cho rằng, sau khi vay tiền hai bên có thỏa thuận, vợ chồng bà Kim A cấn trừ cho bà L1 Em thửa đất số 949, tờ bản đồ số 24, địa chỉ tại thôn L, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (*thửa đất 949*) đứng tên ông Đặng Quang T1 (vợ chồng bà Kim A đã nhận chuyển nhượng của ông T1 chưa sang tên), đã được công chứng tại Văn phòng công chứng Phạm Văn S cho bà Kim A. Nên vợ chồng bà Kim A không còn nợ tiền bà Loan E. Tuy nhiên, vợ chồng bà Kim A không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh hai bên thỏa thuận chuyển nhượng cho bà L1 Em thửa đất 949 để cấn trừ khoản tiền vợ chồng bà Kim A vay 1.212.779.000 đồng. Bà Loan E cũng không thừa nhận nội dung trình bày của bị đơn bà Kim A, ông L, mà cho rằng vợ chồng bà Kim A giao thửa đất 949 là để cấn trừ khoản tiền vợ chồng bà Kim A đã bán nhà và đất của bà L1 Em tại thửa đất số 729, tờ bản đồ số 21 L, xã H nhưng không giao tiền cho bà Loan E, không liên quan đến khoản tiền 1.212.779.000 đồng vợ chồng bà Kim A đã vay.

[2.1.2] Xét, tài liệu là các Vi bằng do nguyên đơn và bị đơn cung cấp, hai bên xác nhận nội dung các tin nhắn được thể hiện trong các Vi bằng là tin nhắn qua lại giữa bà L1 Em với bà Kim A và giữa ông H1 chồng bà L1 Em với ông L chồng bà Kim A. Theo nội dung tin nhắn giữa ông H1 cho ông L vào lúc 09h32 phút ngày 14/02/2023 tại Vi bằng số: 480/2024/VB -TPLTT lập ngày 27/9/2024 (BL 246 – 250), ông H1 xác định: *Giấy nợ vợ chồng em mượn, còn 400 mới đưa và 3 miếng đất Lệ Sơn 2 đặt cọc 300. Tổng cộng vợ chồng em thiếu hai vợ chồng anh 3 tỉ 4.* Đồng thời, ông H1 gửi cho ông L hình ảnh chụp Giấy vay tiền ngày 7/11/2022 (800.000.000đ), Hợp đồng góp vốn mua đất ngày 25/4/2022 (Lô số 17, phân khu B2.12 số tiền 400.000.000đ) và Hợp đồng góp vốn mua đất ngày 25/4/2022, góp số tiền 1.500.000.000đ mua nhà Vũ M. Thời điểm ông H1 nhắn cho ông L là ngày **14/02/2023,** sau thời điểm công chứng chuyển nhượng đất số 949 là ngày **13/01/2023**, ông H1 xác định khoản tiền vợ chồng ông L còn nợ 3,4 tỉ trong đó có khoản tiền vay mượn 1.212.779.000 đồng, nhưng ông L không có ý kiến gì phản đối khoản tiền vay còn nợ cùng hình ảnh giấy vay tiền ông H1 gửi qua. Đến ngày 09/5/2023 ông H1 và bà L1 Em có đơn tố cáo vợ chồng bà Kim A, ông L lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt của vợ chồng bà L1 Em số tiền 3.412.779.000đ, tại Cơ quan CSĐT Công an thành phố Đ. Các giấy vay tiền bản gốc bà Loan E vẫn đang giữ, cung cấp kèm theo đơn khởi kiện. Do đó, bà Kim A và người đại diện hợp pháp của bà Kim A, ông L cho rằng hai bên đã thỏa thuận thống nhất cấn trừ khoản nợ vay 1.212.779.000đ bằng thửa đất thửa đất số 949 là không có cơ sở.

[2.2] Về số tiền gốc góp vốn 2.200.000.000 đồng, gồm: tiền góp ngày 31/3/2022 300.000.000 đồng, ngày 25/4/2022 góp 400.000.000 đồng, và tháng 3 năm 2022 góp 1.500.000.000 đồng.

[2.2.1] Quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị Loan E và bà Võ Thị Kim A, ông Phùng Duy L thừa nhận, số tiền góp vốn 300.000.000 đồng là từ số tiền bà Loan E đưa cho bà Kim A 400.000.000 đồng vào ngày 31/3/2022 để đặt cọc mua 03 lô đất là số 450, 451, 452 tại L, xã H và 400.000.000 đồng ngày 25/4/2022 là tiền góp vốn để chung mua lô đất số 17, phân khu B khu tái định cư L, xã H. Cả hai khoản tiền trên đều là tiền của bà L1 Em góp, bà Kim A chưa bỏ số tiền nào trong việc góp vốn để đặt cọc mua các lô đất trên. Hai bên cũng xác nhận bà Loan E đã nhận lại 100.000.000đ tiền đặt cọc bán lô đất 450. Như vậy, còn lại 300.000.000đ tiền góp vốn để đặt cọc mua lô đất số 451, 452 tại L và 400.000.000 đồng tiền góp vốn để chung mua lô đất số 17. Bà Loan E cho rằng bà Kim A đã bán những lô đất đã đặt cọc trên nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Giữa bà Loan E với vợ chồng bà Kim A cũng không có thảo thuận nào về việc tiếp tục hay chấm dứt góp vốn đối với các lô đất trên. Hợp đồng đặt cọc các lô đất trên là có thời hạn và đã kết thúc. Bên vi phạm hợp đồng đặt cọc là bà L1 Em với vợ chồng bà Kim A nên phải mất tiền cọc như trình bày của bà Kim A là có căn cứ. Do bà L1 Em là bên đã góp tiền để đặt cọc và hiện đã mất cọc, vợ chồng bà Kim A chưa đóng số tiền nào. Do đó, vợ chồng bà Kim A đồng ý thối trả lại cho bà L1 Em 150.000.000 đồng trong số 300.000.000đ mất cọc của lô đất số 451, 452 và 200.000.000 đồng trong số 400.000.000đ mất cọc của lô đất số 17 là phù hợp. Bản án sơ thẩm chấp nhận một phần (1/2) yêu cầu khởi kiện đối với các khoản góp vốn này là có căn cứ. Nguyên đơn bà Loan E kháng cáo yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với các khoản này là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2.2] Đối với số tiền góp vốn 1.500.000.000 đồng vào tháng 3 năm 2022 để mua thửa đất số 279, đường V. Bị đơn bà Võ Thị Kim A và người đại diện hợp pháp cho bà Kim A, ông Phùng Duy L cho rằng, thửa đất số 279 vợ chồng bà Kim A đã bán được 2.450.000.000 đồng, chia ra bà L1 Em được 1.350.000.000 đồng, vợ chồng bà Kim A được 1.075.000.000 đồng. Ngày 11/01/2023, vợ chồng bà Kim A đã vay tiền của ông Nguyễn Đào N số tiền 1.200.000.000đ và đã dùng số tiền này trả cho bà L1 Em cùng ngày 11/01/2023, hiện chỉ còn nợ 175.000.000đ. Bà Loan E không thừa nhận nội dung như bà Kim A trình bày. Xét, tài liệu là Vi bằng số: 202/2025/VB-TPLTT lập ngày 18/4/2025 do chính bị đơn là bà Kim A cung cấp về nội dung các tin nhắn qua lại giữa bà Loan E và bà Kim A, tại trang 43 của Vi bằng thể hiện đến ngày 25/3/2023 giữa bà L1 em và bà Kim A còn trao đổi về việc bán nhà đường V, bà Kim A cho rằng đã bán được 2.450.000.000đ, chia bà L1 Em 1.375.000.000đ, bà Kim A 1.075.000.000đ. Bà Loan E yêu cầu bà Kim A phải trả đủ cho bà L1 Em trong sáng nay (25/3/2023). Ngoài ra, như Vi bằng số: 480/2024/VB -TPLTT lập ngày 27/9/2024 (BL 246 – 250) như đã nêu trên, ngày 14/02/2023, ông H1 chồng bà L1 em còn nhắn cho ông L tổng cộng ông L, bà Kim A còn nợ vợ chồng bà L1 Em số tiền 3.400.000.000 đồng, trong đó có số tiền 1.500.000.000 đồng góp vốn mua nhà Vũ M. Nội dung tin nhắn của ông H1 cho ông

L ngày 14/02/2023 và tin nhắn của bà L1 Em cho bà Kim A ngày 25/3/2023 đều sau ngày 11/01/2023 là ngày bà Kim A cho rằng đã trả cho bà Kim A 1.200.000.000 đồng từ tiền vay của ông Nguyễn Đào N, nhưng ông L cũng như bà Kim A không có ý kiến gì phản đối. Do đó, bà Kim A cũng như người đại diện bà Kim A khai nhận cũng ngày 11/01/2023 đã trả cho bà L1 Em số tiền 1.200.000.000 đồng từ nguồn vay của ông Đào N là không có cơ sở. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này của bà L1 Em buộc bị đơn phải trả lại số tiền 1.500.000.000 đồng tiền góp vốn đối với nhà đường V là có căn cứ. Do đó, kháng cáo của bà Võ Thị Kim A và ông Phùng Duy L đối với khoản tiền 1.500.000.000 đồng này cũng không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Xét yêu cầu tiền lãi với lãi suất 10%/năm của bà Lê Thị Loan E:

Trong việc góp vốn và vay tiền giữa bà Lê Thị L1 Em với vợ chồng bà Võ Thị Kim A, ông Phùng Duy L không có thỏa thuận lãi suất. Do đó, bà Loan E yêu cầu vợ chồng bà Kim A trả lãi 10%/năm đối với tiền góp vốn và tiền vay là có căn cứ theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Do vợ chồng bà Kim A đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với số tiên vay và tiền góp vốn. Cụ thể: đối với số tiền góp vốn 1.500.000.000 đồng, vi phạm từ ngày 06/4/2023 đến ngày 30/9/2024 là 01 năm 05 tháng 24 ngày x 10% = 220.684.931 đồng; Số tiền vay 800.000.000 đồng vi phạm từ ngày 08/02/2023 đến ngày xét xử 30/9/2024 là 01 năm 07 tháng 22 ngày x 10% = 130.191.797 đồng; Số tiền vay 412.779.000 đồng vi phạm từ ngày 01/4/2023 đến ngày xét xử 30/9/2024 là 01 năm 05 tháng 29 ngày x 10% = 61.294.853 đồng. Tổng số tiền lãi là 412.171.581 đồng. do đó, Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà Loan E, buộc vợ chồng bà Kim A phải thanh toán khoản tiền lãi do chậm trả với số tiền là 412.171.581 đồng là có căn cứ.

[2.4] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phùng Duy L và bà Võ Thị Kim A: Bà Kim A và bà L1 Em đều xác nhận, bà Kim A có góp số tiền góp mua nhà đất tại thửa đất số 333, tờ bản đồ số 24, tại thôn N, xã H, huyện H là 80.000.000 đồng và thỏa thuận khi nào bán được nhà đất này thì sẽ chia phần theo tỷ lệ góp vốn. Quá trình giải quyết vụ án, bà Kim A và bà L1 Em đều xác định nhà đất tại thửa 333 vẫn còn đứng tên bà Loan E, chưa chuyển nhượng cho ai. Do đó, việc góp vốn vẫn đang được thực hiện, thỏa thuận của hai bên chưa chấm dứt. Do đó, bà Kim A cho rằng bà L1 Em đã bán nhà đất nhưng không trả lại tiền cho vợ chồng bà Kim A là không có cơ sở. Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc trả lại tiền góp vốn là có căn cứ. Nếu sau này hợp đồng góp vốn mua nhà đất tại thửa 333 kết thúc, mà bà L1 Em không trả số tiền góp vốn theo thỏa thuận cho vợ chồng bà Kim A, thì vợ chồng bà A có quyền khởi kiện bằng vụ án khác là phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện hợp pháp của bà L1 Em xác nhận, bà Kim A có góp tiền sửa nhà tại thửa đất số 333 trên nhưng không xác định được bao nhiêu. Do đó, Bản án sơ thẩm nhận định vợ chồng bà Kim A không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào chứng minh đã góp số tiền 43.000.000 đồng cho bà E vào việc sửa chữa nhà nên không có căn cứ chấp nhận là không đúng. Ngoài ra, Bản án sơ thẩm không giải quyết hợp đồng góp vốn đối với nhà đất tại thửa số 333 nhưng lại

nhận định như trên là không phù hợp. Việc góp tiền vào sửa nhà của bà Kim A sẽ được giải quyết khi chấm dứt hợp đồng góp vốn đối với thửa đất số 333, nếu các bên có yêu cầu.

[2.5] Đối với kháng cáo của bà Võ Thị Kim A về việc đã trả cho bà Lê Thị L1 Em số tiền 300.000.000 đồng vào ngày 8/6/2023. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện hợp pháp của bà L1 Em xác nhận, bà Kim A có trả cho cho L1 Em số tiền 300.000.000 đồng như trình bày của bà Kim A. Đối với số tiền 300.000.000đ đã trả, tại phiên tòa phúc thẩm đại diện hợp pháp của bà Loan E và bà Kim A thống nhất trừ 150.000.000 đồng vào khoản tiền góp vốn mua 3 lô đất 450, 451, 452 ngày 31/3/2022 và trừ 150.000.000 đồng vào số tiền góp vốn 1.500.000.000 đồng tiền mua đất tại đường V. Như vậy, khoản tiền gốc còn lại vợ chồng bà Kim A ông L có nghĩa vụ phải trả cho và bà Loan E, gồm:

- Tiền góp vốn là: (200.000.000đ + 1.350.000.000đ) + tiền vay 1.212.779.000đ = 2.762.779.000đ.

- Về khoản tiền lãi của khoản tiền 1.350.000.000 đồng cũng cần phải xác định lại là 1.350.000.000 đồng x 01 năm 05 tháng 24 ngày x 10% = 199.356.164 đồng.

Như vậy, tổng số tiền bà Kim A và ông L có nghĩa vụ trả cho bà L1 Em là 3.153.621.814 đồng, trong đó, gồm: 2.762.779.000đ tiền gốc và tiền lãi là 390.842.814đ (199.356.164đ (lãi của 1.350.000.000đ) + 130.191.797 đồng (lãi của 800.000.000đ vay) + 61.294.853 đồng (lãi của 412.171.581 đồng vay))

[3] Từ những phân tích nhận định trên, HĐXX không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị L1 Em; Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Võ thị Kim A và ông Phùng Duy L về việc trừ khoản tiền 300.000.000đ đã trả cho bà L1 Em. Chấp nhận ý kiến của VKSND Tp Đà Nẵng; Sửa một phần bản án sơ thẩm như đã nhận định trên.

[4] Về án phí phúc thẩm: Căn cứ quy định tại khoản 1, 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Lê Thị Loan E phải chịu án phí phúc thẩm 300.000đ do kháng cáo không được chấp nhận. Bà Võ Thị Kim A và ông Phùng Duy L không chịu án phí phúc thẩm do kháng cáo được chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị L1 Em

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Võ Thị Kim A và ông Phùng Duy L.

Sửa một phần bản án sơ thẩm số: 92/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Đà Nẵng).

Căn cứ:

- Điều 280, 357, 468, 504 , 506, 507, 409, 512 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 147; điểm c khoản 1 Điều 217; khoản 2 Điều 227; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị L1 Em về việc *"Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền vay"* đối với bị đơn ông Phùng Duy L và bà Võ Thị Kim A.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L1 Em về việc *"Tranh chấp hợp đồng góp vốn"* đối với bị đơn ông Phùng Duy L và bà Võ Thị Kim A.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Võ Thị Kim A và ông Phùng Duy L về việc buộc nguyên đơn bà Lê Thị L1 Em trả lại số tiền góp vốn 123.000.000 đồng (Một trăm hai mươi ba triệu đồng).

Đình chỉ phần yêu cầu tiền lãi phát sinh từ số tiền góp vốn 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) và 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) của nguyên đơn bà Lê Thị L1 Em đối với bị đơn bà Võ Thị Kim A và ông Phùng Duy L.

Tuyên xử:

1. Buộc ông Phùng Duy L và bà Võ Thị Kim A có trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị L1 Em số tiền vay 1.404.265.650 đồng (Một tỷ, bốn trăm lẽ bốn triệu, hai trăm sáu mươi lăm ngàn, sáu trăm năm mươi đồng); trong đó, tiền gốc vay là 1.212.779.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 30/9/2024 là 191.486.650 đồng.

2. Buộc ông Phùng Duy L và bà Võ Thị Kim A có trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị L1 Em số tiền góp vốn là 1.749.365.814 đồng; trong đó, tiền gốc góp vốn là 1.550.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 30/9/2024 là 199.356.164 đồng.

Tổng số tiền bị đơn bà A và ông L cùng phải trả cho bà L1 Em là **3.153.621.814 đồng** (Ba tỉ, một trăm năm mươi ba triệu, sáu trăm hai mươi mốt ngàn, tám trăm mười bốn đồng), trong đó, tiền gốc là 2.762.779.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 30/9/2024 là 390.842.814 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành, thì còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng số tiền chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

3. Án phí dân sự:

3.1. Án phí sơ thẩm:

- Bà Võ Thị Kim A và ông Phùng Duy L cùng phải chịu số tiền án phí thua kiện là 95.072.436 đồng và phải chịu số tiền án phí yêu cầu phản tố không được

chấp nhận là 6.150.000 đồng; tổng tiền án phí ông L và bà A phải chịu là 101.222.436 đồng (Một trăm lẻ một triệu, hai trăm hai mươi hai ngàn, bốn trăm ba mươi sáu đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 3.075.000 đồng vợ chồng bà A đã nộp tại biên lai thu số 0002267 ngày 22/8/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòa Vang. Bà A và ông L còn phải nộp số tiền án phí là 98.147.436 đồng (Chín mươi tám triệu, một trăm bốn mươi bảy ngàn, bốn trăm ba mươi sáu đồng).

- Bà Lê Thị Loan E phải chịu tiền án phí đối với phần yêu cầu không chấp nhận là 17.500.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 53.750.000 đồng bà E đã nộp tại biên lai thu số 0002039 ngày 22/4/2024 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Hòa Vang. Trả lại cho bà L1 Em số tiền 36.250.000 đồng (Ba mươi sáu triệu, hai trăm năm mươi ngàn đồng).

3.2. Án phí phúc thẩm.

- Bà Lê Thị Loan E phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo Biên lai thu số 0002391 ngày 16/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòa Vang (nay là Phòng thi hành án dân sự 4)

- Bà Kim A và ông L không chịu án phí phúc thẩm, được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo Biên lai thu số 0002398 ngày 17/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòa Vang (nay là Phòng thi hành án dân sự 4)

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hánh án theo quy định tại Điều 6,7,7a,7b,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Chi Cục THADS huyện Hòa Vang (Nay là Phòng THADS Khu vực 4);
- Tòa án nhân dân Khu vực 4;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Văn Hiếu